

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2023/DS-PT

Ngày: 11/7/2023

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu;

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm;

Ông Đặng Đức Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thùy Quyên - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 11 /7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 99/2023/QĐ-PT ngày 25/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2023/QĐ-PT ngày 12/6/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn B, sinh năm 1941; địa chỉ: thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thế V, sinh năm 1979; địa chỉ: 3ô 3/3 khu phố Hải Sơn, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Đặng Văn Q – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn S, sinh năm 1953; địa chỉ: khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958; địa chỉ: khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Thanh P, sinh năm 1979; địa chỉ: khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (có mặt)

3.2. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

3.3. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

3.4. Ông Trần Văn V, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.5. Ủy ban nhân dân huyện Đ; địa chỉ: Khu hành chính huyện Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Sơn T, chức vụ: Chủ tịch. (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện Đ: Ông Lê Minh T, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên – Môi trường huyện Đ. (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.6. Bà Lê Thị N (Chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị N:

- Bà Bùi Phi L, sinh năm 1969 (có mặt);
- Bà Bùi Phi P, sinh năm 1974 (vắng mặt);
- Ông Bùi Vĩnh P, sinh năm 1976 (vắng mặt);
- Ông Bùi Thế V, sinh năm 1979 (có mặt);
- Bà Bùi Thị Kim H, sinh năm 1980 (vắng mặt);
- Ông Bùi Thế M, sinh năm 1983 (vắng mặt);
- Bà Bùi Thị Kim N, sinh năm 1985 (vắng mặt);
- Bà Bùi Thị Kim N, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khu phố H, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. *Người kháng cáo:* Ông Bùi Văn B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Văn B là ông Bùi Thế V trình bày như sau:*

Ông Bùi Văn N (sinh năm 1917, chết năm 2000) và bà Ngô Thị M (sinh năm 1918, chết năm 2003). Ông N, bà M có 4 người con gồm: Ông Bùi Văn B, sinh năm 1941; ông Bùi Văn B, sinh năm 1948 (chết năm 1974); ông Bùi Văn S, sinh năm 1953; ông Bùi Văn H, sinh năm 1958. Sinh thời ông N, bà M bà có tạo lập nhiều thửa đất. Khi ông N, bà M còn sống thì ông N, bà M đã chia đất cho các con ai cũng có phần và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Ông N, bà

M chia cho ông B gồm các thửa đất 792, 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ, huyện Đ theo Mảnh trích đo địa chính có diện tích là 7.611,1m². Ông N, bà M chia đất cho ông B vào thời gian nào thì ông B không nhớ nhưng vào thời điểm được chia đất thì ông B chưa có nhu cầu sử dụng nên tạm giao cho ông S quản lý sử dụng. Ông B và ông S thỏa thuận khi nào ông B cần sử dụng thì ông S giao trả đất cho ông B. Vì tình nghĩa anh em tin tưởng nhau nên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có giấy tờ gì. Việc ông N, bà M chia đất cho ông B cũng không có giấy tờ gì. Đất ông N, bà M chia cho ông B thì ông N, bà M cũng không có giấy tờ gì nhưng có ông H1, ông H2 biết. Nay, ông B có nhu cầu sử dụng đất nên yêu cầu ông S giao trả lại đất nhưng ông S không chấp nhận nên ông B khởi kiện tranh chấp. Hiện trạng đất ông S đang sử dụng trồng tràm, ông B đồng ý với kết quả đo đạc, định giá. Từ ngày đo vẽ, thẩm định, định giá đến nay hiện trạng sử dụng đất vẫn không thay đổi. Ông B không yêu cầu đưa thêm người vào tham gia tố tụng và xác minh thu thập thêm chứng cứ.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Bùi Văn S vắng mặt, tại bản khai ông S trình bày:

Nguồn gốc đất mà ông B tranh chấp là của ông S là do ông S khai khẩn vào năm 1982, vợ chồng ông S trồng hoa màu, sau đó chuyển sang trồng cây tràm cho đến nay. Ông S sử dụng đất liên tục, ổn định từ ngày khai khẩn đến nay chứ không phải đất do ông N, bà M để lại nên ông S không chấp nhận yêu cầu của ông B.

3. Trong quá trình tham gia tố tụng, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Bà Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Bà H là vợ của ông S, cha mẹ của ông S là ông N và bà M. Ông N, bà M có 4 người con như lời trình bày của ông B. Về nguồn gốc đất như ông B trình bày là không đúng. Nguồn gốc các thửa đất theo bản vẽ do ông B chỉ ranh gồm các thửa 792, 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ là do vợ chồng bà H, ông S khai khẩn vào năm 1982 và trực tiếp quản lý sử dụng liên tục, ổn định cho đến nay. Năm 1996, ông S có kê khai trong đơn xin cấp sổ đỏ, năm 1997 được UBND huyện Long Đ cấp sổ đỏ nhưng sót phần đất tranh chấp. Khi ông S phát hiện đã đề nghị UBND huyện Đ xem xét cấp bổ sung thì bị ông B tranh chấp nên đến nay chưa được cấp sổ đỏ. Trước đây khi mới khai hoang thì bà H, ông S sử dụng trồng hoa màu, sau này trồng tràm như hiện tại. Đất do bà H với ông S khai hoang mà có, không liên quan gì đến ông N, bà M nên bà H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Về kết quả đo đạc, định giá thì bà H không có ý kiến. Từ ngày đo vẽ, thẩm định, định giá đến nay thì hiện trạng sử dụng đất vẫn không thay đổi. Bà H không yêu cầu đưa thêm người vào tham gia tố tụng và xác minh thu thập thêm chứng cứ.

3.2. Những người thừa kế của bà Lê Thị N gồm: Bà Bùi Phi L, bà Bùi Phi P, ông Bùi Vĩnh P, ông Bùi Thế V, bà Bùi Thị Kim H, ông Bùi Thế M, bà Bùi Thị Kim N, bà Bùi Thị Kim N trình bày:

Ông B là chồng bà N là cha, mẹ của Bà L, bà P, ông P, ông V, bà H, ông M, bà N, bà N. Quyền sử dụng đất mà ông B tranh chấp với ông S là của ông B được ông

N, bà M chia cho nhưng ông B chỉ tạm giao cho ông S quản lý sử dụng. Nay, ông B có nhu cầu sử dụng nhưng ông S chiếm đoạt không chịu trả. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Bà L, bà P, ông P, ông V, bà H, ông M, bà N, bà N không có yêu cầu độc lập.

3.3. Ông Bùi Văn H1 trình bày: Ông H1 là em ruột của ông B và ông S. Các thửa đất mà ông B tranh chấp với ông S có nguồn gốc của ông N, bà M, khi ông N, bà M còn sống đã chia các thửa đất này cho ông B. Thời điểm chia đất thì không có mặt ông B nên ông N nói tạm giao phần của ông B cho ông S sử dụng, loại đất gò hoang. Nay, ông B có nhu cầu đòi lại đất nhưng ông S không trả. Việc ông N, bà M chia đất, cũng như tạm giao đất cho ông S không có lập thành văn bản, Ông H1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

3.4. Ông Bùi Văn H2 trình bày: Ông H2 là con ruột của ông Bùi Văn B1 (đã chết) ông B1 có quan hệ là anh, em ruột của ông B và ông S. Theo như ông H2 biết nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của ông bà nội là ông Bùi Văn N, bà Ngô Thị M. Việc chia đất như thế nào thì ông H2 không biết nhưng ông H2 thấy ông S là người quản lý sử dụng đất. Ông H2 không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

3.5. Ông Trần Văn V trình bày: Thửa đất số 792 là của ông V. Lúc trước diện tích thửa đất này là 13.467m², giáp với đất của ông S. Trong quá trình sử dụng ông S sử dụng lấn qua thửa 792 của ông V. Khi ông V kê khai cấp sổ đỏ thì ông S không ký giáp ranh, không giao trả lại đất cho ông V. Ông V tách ra phần không tranh chấp để được cấp sổ đỏ, còn lại phần ông S đang sử dụng thì chưa được cấp sổ đỏ. Khi nào có nhu cầu thì ông V sẽ thỏa thuận với ông S. Ông V không đồng ý việc ông B tranh chấp với ông S đối với thửa đất số 792 vì đây là đất của ông V. Ông V không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

3.6. Ý kiến của UBND huyện Đ:

Tại công văn số 7686/UBND-PTNMT ngày 19/7/2022 nội dung như sau: Thửa 729 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị D; Thửa 939 do ông S kê khai xin cấp sổ đỏ vào ngày 13/9/1996 nhưng chưa được cấp sổ đỏ vì đất hoang. Thửa 1259 do ông S đăng ký trong sổ mục kê được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt ngày 19/7/2013 nhưng chưa được cấp sổ đỏ, thửa 1251 chưa kê khai đăng ký và chưa được cấp giấy cho ai.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26/9/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Văn B về việc yêu cầu ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị H giao trả lại quyền sử dụng đất các thửa 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có tổng diện tích là 7202,9m². Theo Mảnh trích đo địa chính số 104-2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ. (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 104-2022).

Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đình chỉ yêu cầu tranh chấp của ông Bùi Van B đối với thửa đất số 792, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có diện tích là 408,2m² theo Mảnh trích đo địa chính số 104-2022 ngày 25/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 10/10/2022, Tòa án nhân dân huyện Đ nhận đơn kháng cáo đề ngày 10/10/2022 của nguyên đơn ông Bùi Van B yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

6. *Ý kiến của Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Van B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của ông Bùi Van B nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, ông B trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và đã được Tòa án nhân dân huyện Đ chấp nhận nên đơn kháng cáo của ông B hợp lệ.

[2]. Ông Bùi Van B khởi kiện đề yêu cầu ông Bùi Văn S trả lại diện tích đất 7.202,9m² tọa lạc tại thị trấn Đ, huyện Đ. Quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án này được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, đã được hòa giải cơ sở. Diện tích đất tranh chấp tọa lạc tại huyện Đ, bị đơn cư trú tại huyện Đ. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai.

[3]. Ông Bùi Van B vắng mặt nhưng ông B đã ủy quyền cho ông Bùi Thế V và ông V có mặt. Ông S, bà H vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bà H đã ủy quyền cho ông Bùi Thanh P và ông P có mặt. Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện Đ là ông Huỳnh Sơn T vắng mặt nhưng ông T đã ủy quyền cho ông Lê Minh T nhưng ông T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Bùi Văn H1, ông Bùi Văn H2, bà Bùi Phi P, ông Bùi Vĩnh P, bà Bùi Thị Kim H, ông Bùi Thế, bà Bùi Thị Kim N, bà Bùi Thị Kim N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Ông Trần Văn V vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, phiên tòa xét xử vắng mặt ông B, ông S, bà H, ông T, ông T, ông H1, ông H2, ông V, bà P, ông P, bà H, ông M, bà N, bà N là phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Ông Bùi Văn B kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B là buộc ông S giao trả cho ông B các thửa đất 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có tổng diện tích là 7.202,9m². Theo Mạnh trích đo địa chính số 104-2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thì thấy:

Ông B và ông S là anh em ruột. Cha mẹ của ông B và ông S là ông Bùi Văn N (sinh năm 1917, chết năm 2000) và bà Ngô Thị M (sinh năm 1918, chết năm 2003). Ông N, bà M có 4 người con gồm: Ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn B1, ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn H1.

Theo ông B thì ông N, bà M có tạo lập nhiều thửa đất và khi ông N, bà M còn sống thì ông N, bà M đã chia đất cho các con ai cũng có phần và đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Ông N, bà M chia cho ông B gồm các thửa đất 792, 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ, huyện Đ theo Mạnh trích đo địa chính có diện tích là 7.611,1m². Ông N, bà M không có giấy tờ gì về các thửa đất này. Ông N, bà M chia đất cho ông B cũng không có giấy tờ gì. Ông N, bà M chia đất cho ông B vào thời gian nào thì ông B không nhớ nhưng vào thời điểm được chia đất thì ông B chưa có nhu cầu sử dụng nên tạm giao cho ông S quản lý sử dụng. Ông B và ông S thỏa thuận miệng là khi nào ông B cần sử dụng đất thì ông S giao trả đất cho ông B chứ không có giấy tờ gì.

Theo ông H1 là em ruột của ông B và ông S thì các thửa đất mà ông B tranh chấp với ông S có nguồn gốc của ông N, bà M; khi ông N, bà M còn sống đã chia các thửa đất này cho ông B. Thời điểm chia không có mặt ông B nên ông N nói tạm giao phần của ông B cho ông S sử dụng, loại đất gò hoang. Ông H1 không đưa ra chứng cứ gì thể hiện là các thửa 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ có nguồn gốc của ông N, bà M chia cho ông B nhưng tạm giao cho ông S sử dụng.

Theo bà L, bà P, ông P, ông V, bà H, ông M, bà N, bà N là những người con của bà Lê Thị N (Bà N là vợ của ông B) thì: Quyền sử dụng đất mà ông B tranh chấp với ông S là của ông B được ông N, bà M chia cho ông B nhưng ông B chỉ tạm giao cho ông S quản lý sử dụng. Nay, ông B có nhu cầu sử dụng nhưng ông S chiếm đoạt không chịu trả. bà L, bà P, ông P, ông V, bà H, ông M, bà N, bà N không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh đất tranh chấp là của ông N, bà M chia cho ông B và ông B tạm giao cho ông S sử dụng.

Ông H2 là con ruột của ông Bùi Văn B1 (đã chết) ông B1 có quan hệ là anh, em ruột của ông B và ông S. Theo ông H2 thì nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là của ông bà nội là ông Bùi Văn N, bà Ngô Thị M còn việc ông N, bà M chia

đất như thế nào thì ông H2 không biết. Ông H2 cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh là đất tranh chấp trước đây thuộc quyền sử dụng của ông N, bà M.

[5]. Ông B khởi kiện yêu cầu ông S trả lại cho ông B quyền sử dụng các thửa đất 792, 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ, huyện Đ theo Mạnh trích đo địa chính có diện tích là 7.611,1m². Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm thì ông B rút yêu cầu ông S trả lại cho ông B thửa đất 792 nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này của ông B là đúng quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các thửa đất 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ, huyện Đ thì thửa 939 do ông S kê khai xin cấp sổ đỏ vào ngày 13/9/1996 nhưng chưa được cấp sổ đỏ vì đất hoang. Thửa 1259 do ông S đăng ký trong sổ mục kê được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt ngày 19/7/2013 nhưng chưa được cấp sổ đỏ, thửa 1251 chưa kê khai đăng ký và chưa được cấp giấy cho ai. Còn theo ông P thì Thửa 939 thì ông S đã kê khai đăng ký để xin cấp sổ đỏ vào năm 1993 nhưng chưa được cấp sổ đỏ, lúc đó thửa 939 bao gồm diện tích các thửa đất 1259, 1251, sau khi làm đường theo bản đồ mới tách ra thành ba thửa 1259, 1251, 939. Các thửa đất này hiện ông S, bà H đang sử dụng. Theo ông S, bà H thì các thửa đất này do ông S khai phá từ năm 1982 và sử dụng ổn định cho đến nay. Ông B không chứng minh được các thửa đất này của ông N, bà M và ông N, bà M tặng cho ông B và ông B giao cho ông S sử dụng đến khi nào ông B cần thì ông S trả lại nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ.

Các thửa đất này đều chưa được cấp sổ đỏ nhưng ông S, bà H không yêu cầu Tòa án công nhận cho ông S, bà H được quyền sử dụng các thửa đất này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông S, bà H đang trực tiếp sử dụng các thửa đất này thì tiếp tục sử dụng và có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký để xin phép cơ quan có thẩm quyền cấp sổ đỏ theo quy định.

[6]. Từ những phân tích trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Van B. Giữ nguyên Bản sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xử lý phù hợp quy định và các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực thi hành.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Van B không được chấp nhận nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông B đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và đã được Tòa án cấp sơ thẩm miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông B. Vì vậy miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148; các Điều 26, 35, 39, 227, 228, 244, 271, 272, 273, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Van B. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 64/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Van B về việc yêu cầu ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị H giao trả lại cho ông B quyền sử dụng các thửa đất 1259, 1251, 939, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ, huyện Đ có tổng diện tích là 7.202,9m². Theo Mảnh trích đo địa chính số 104-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ. (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 104-2022). Các thửa đất này đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Van B đối với thửa đất số 792, Tờ bản đồ số 1 thị trấn Đ, huyện Đ có diện tích là 408,2m² theo Mảnh trích đo địa chính số 104-2022 ngày 25/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng là 5.934.000đ (Năm triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn đồng) ông Bùi Van B phải chịu, được khấu trừ vào số tiền đã tạm ứng mà ông B đã nộp và nộp đủ.

4. Về án phí: Ông Bùi Van B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (11/7/2023).

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKS nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Châu

